



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Dược phẩm Agimexpharm

Ngày 30/06/2025	43,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	19.1%	25.5%

DT thuần Q2/25
207
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.00 2.8%
YoY: ▲ 17.0 8.8%

LN thuần Q2/25
13.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.20 1.7%
YoY: ▼ 1.10 -7.2%

LN sau thuế Q2/25
11.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 1.70 -13.3%
YoY: ▼ 0.50 -4.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
11.7%
YoY: +/- ▼ 0.7%

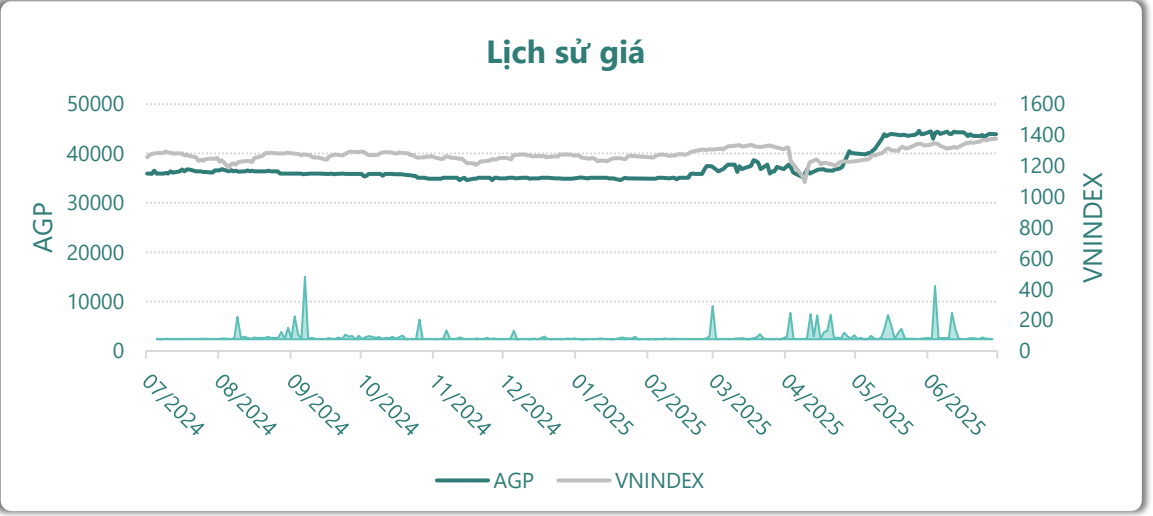
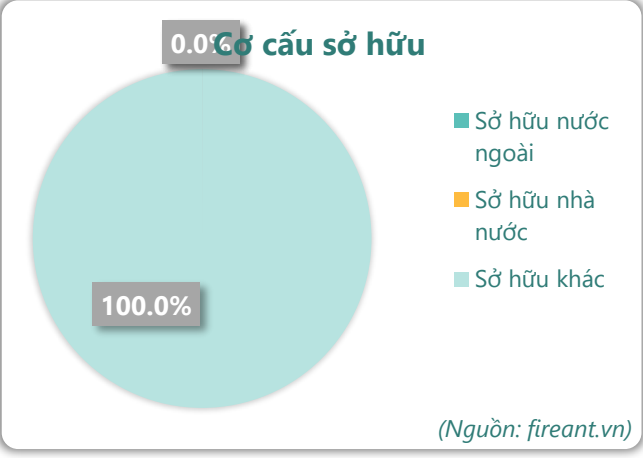
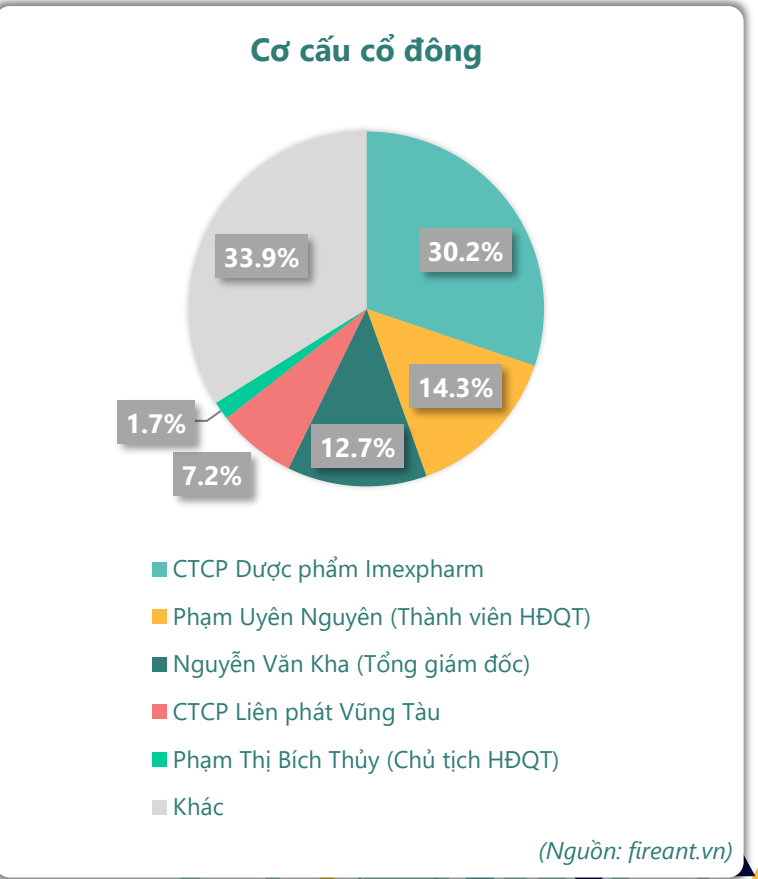
ROE (TTM) Q2/25
12.8%
YoY: +/- ▼ 1.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	34,607 - 44,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,168
Số lượng CPLH (CP)	26,615,268
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,350
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.19
EPS	1,933
P/E	22.7

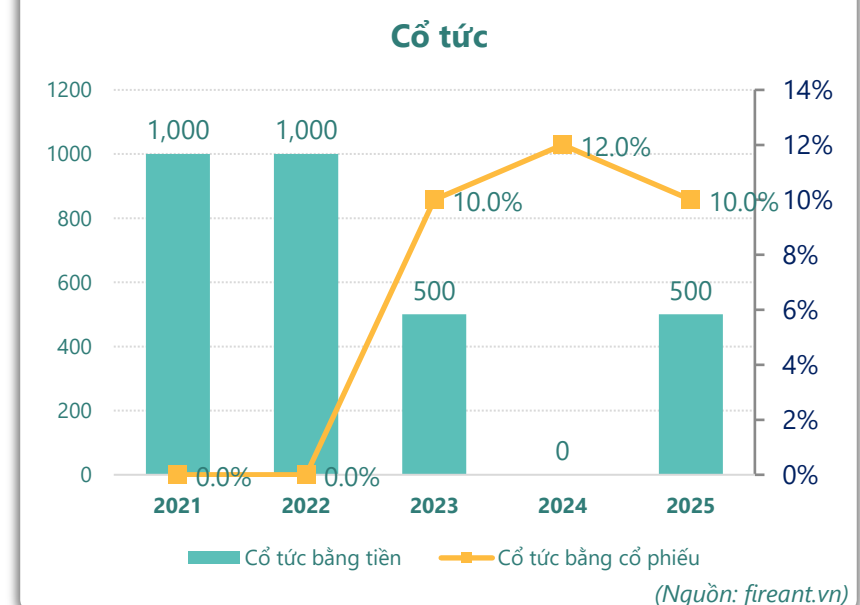
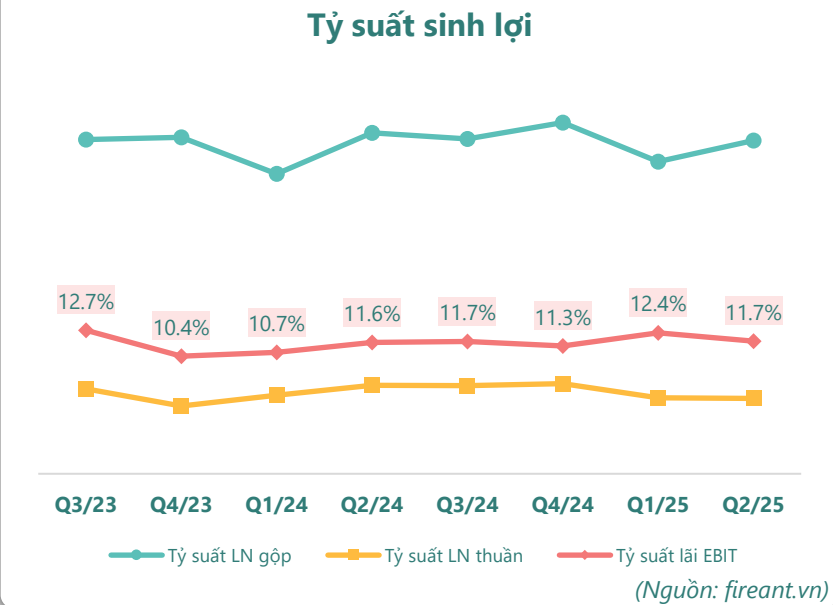
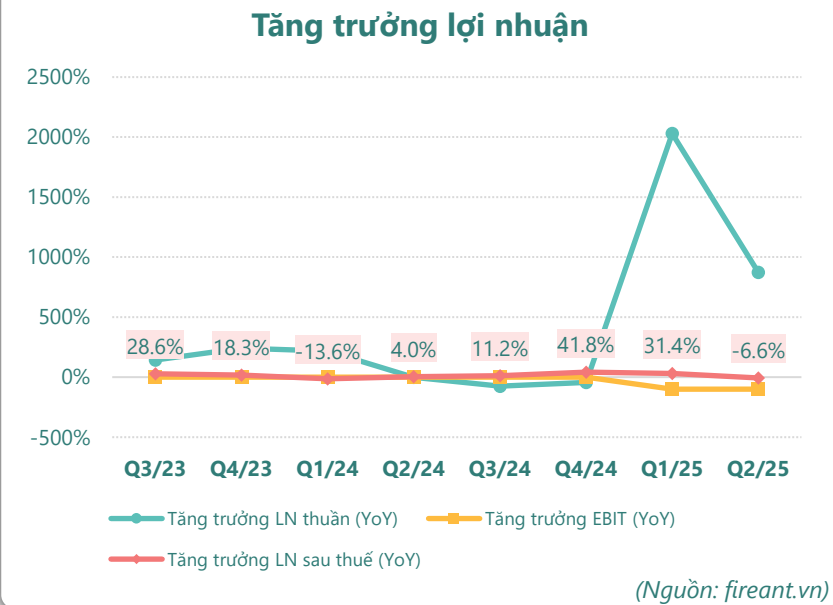
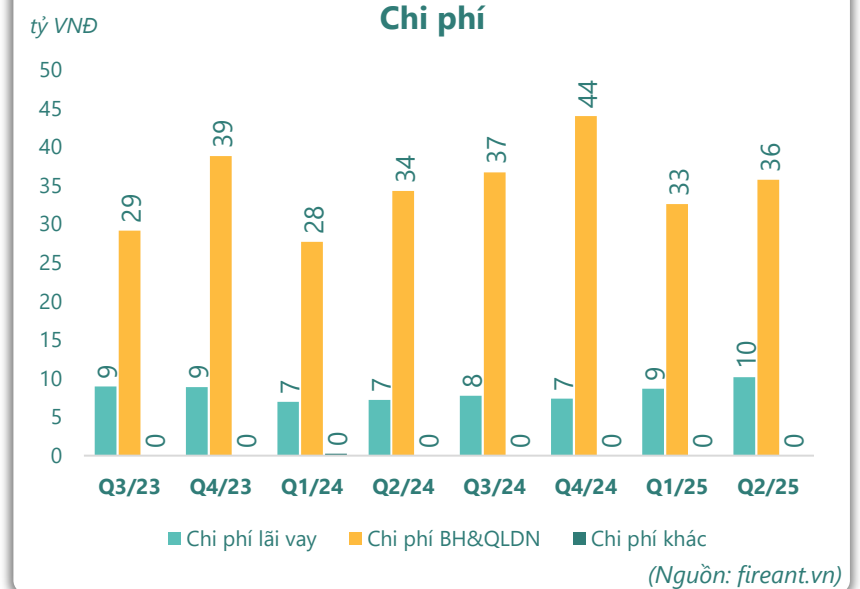
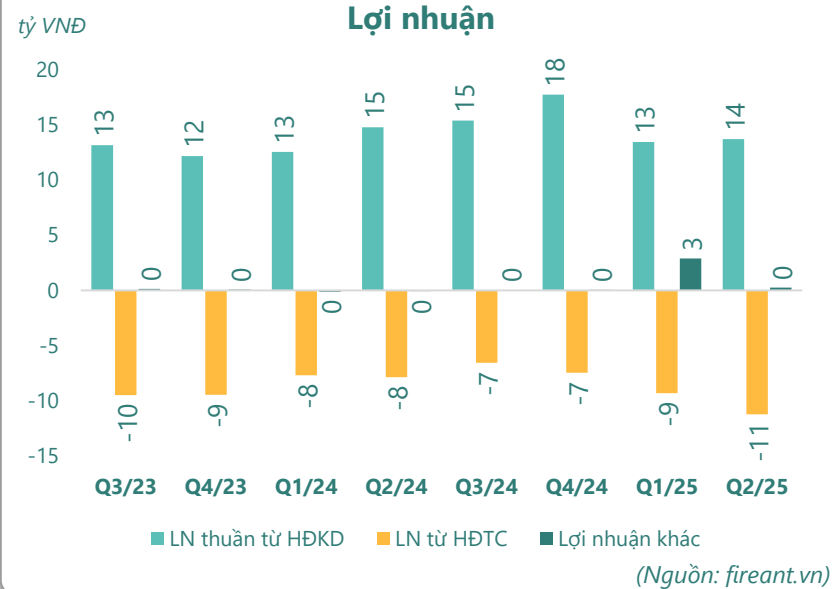
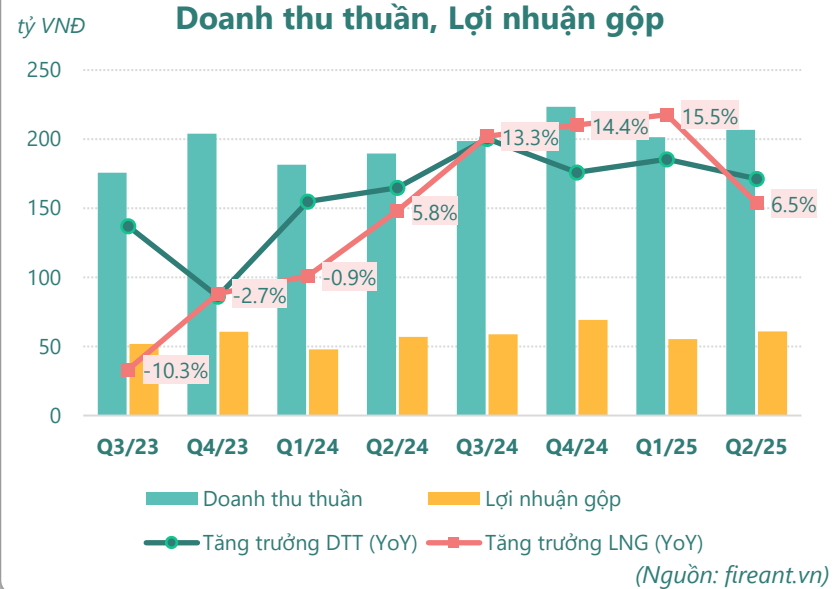
DT thuần 6T 2025
408
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 37.0 10.0%

LN thuần 6T 2025
27.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 0.20 -0.7%

LN sau thuế 6T 2025
24.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.60 11.7%



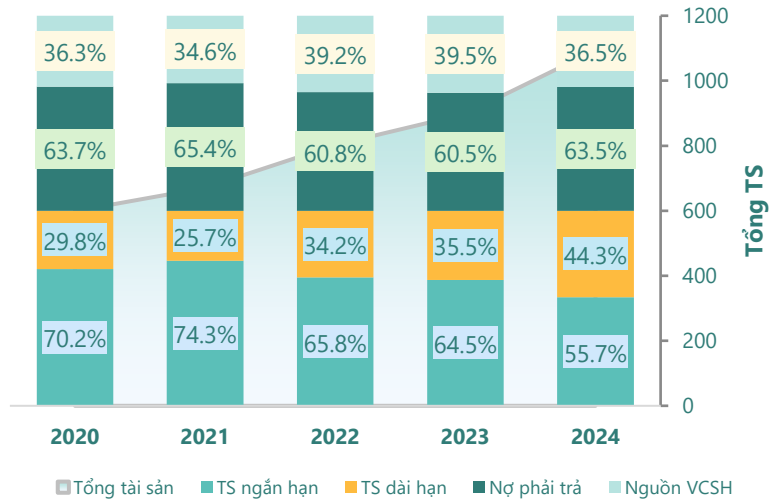
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

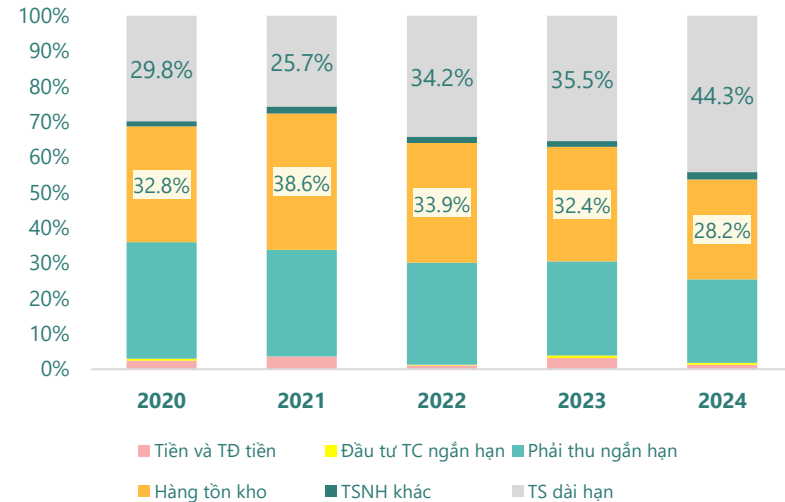
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

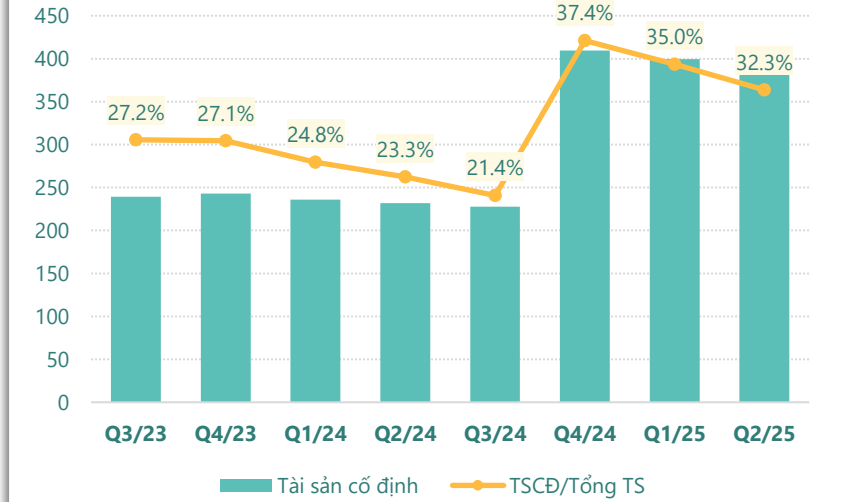
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

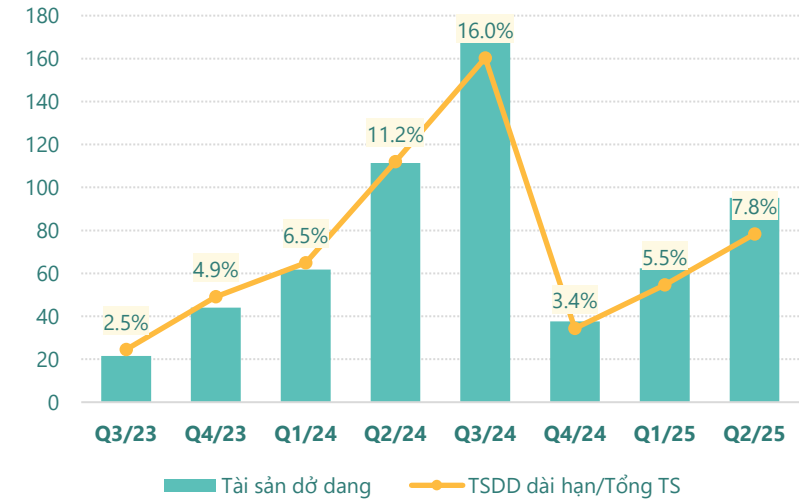
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

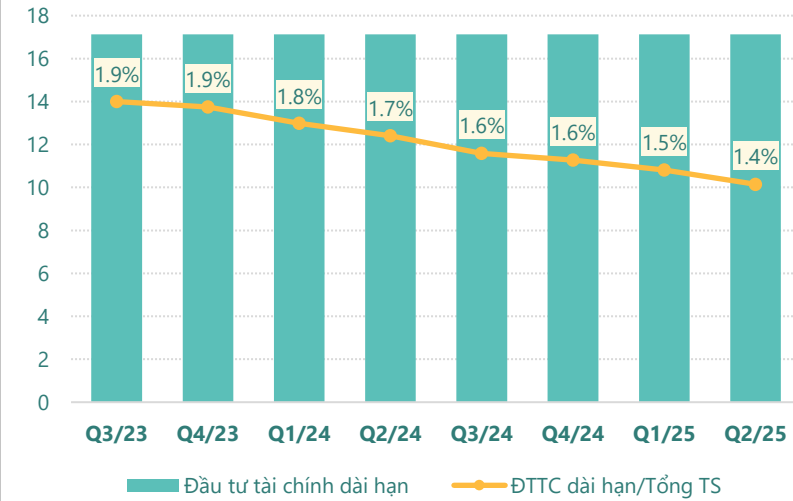
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

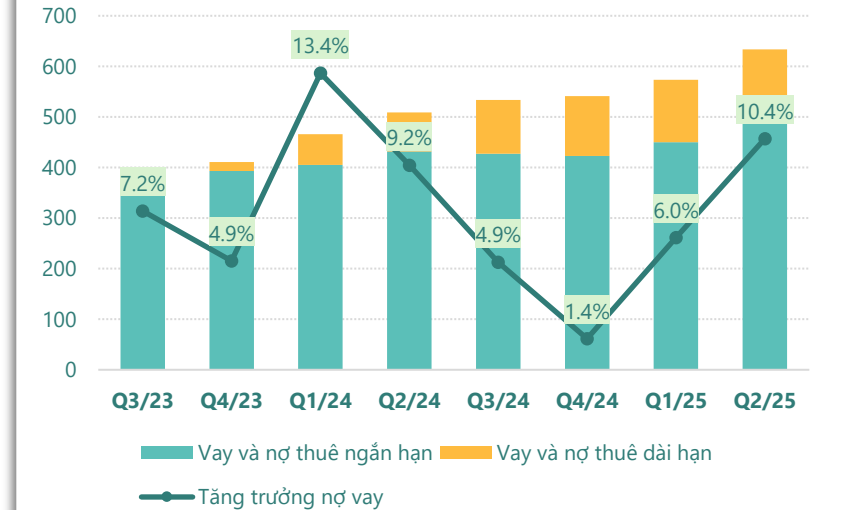
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

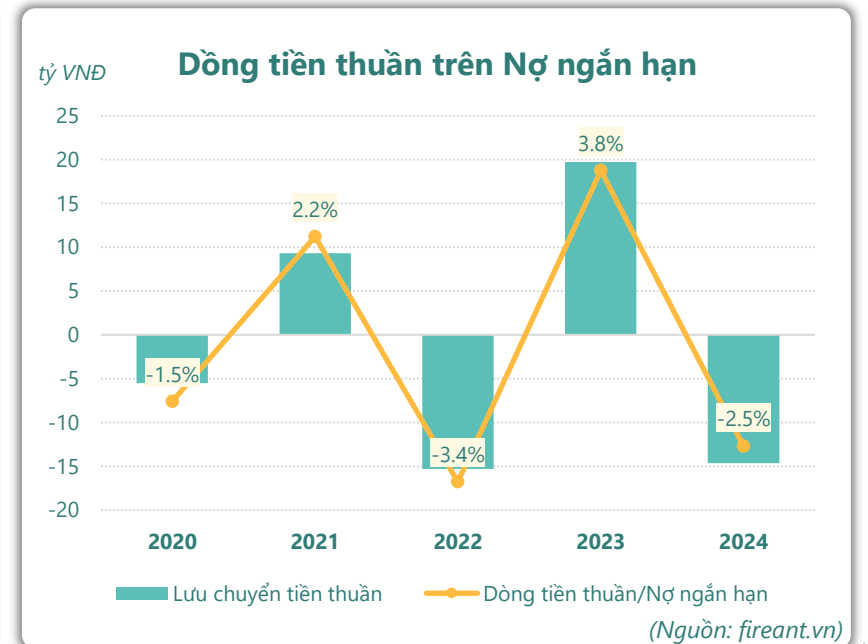
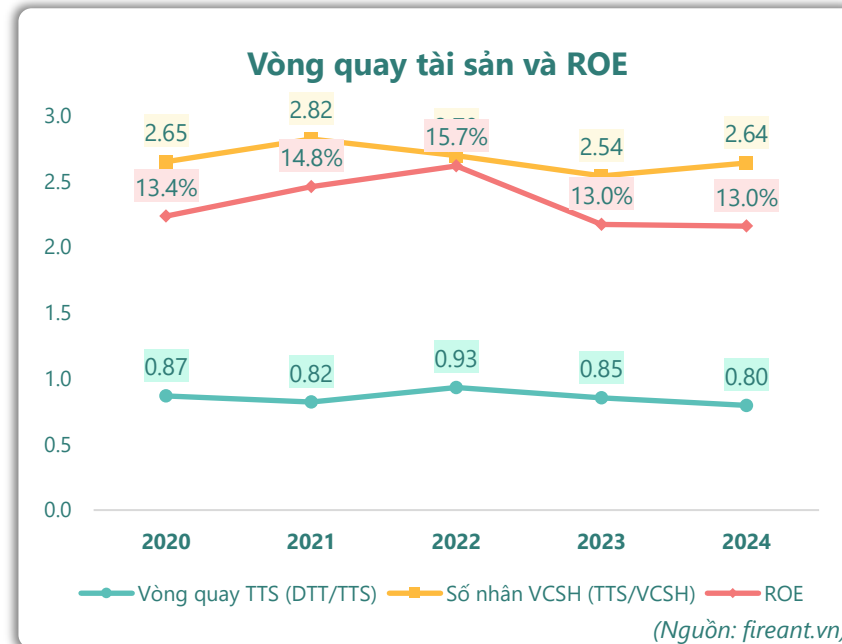
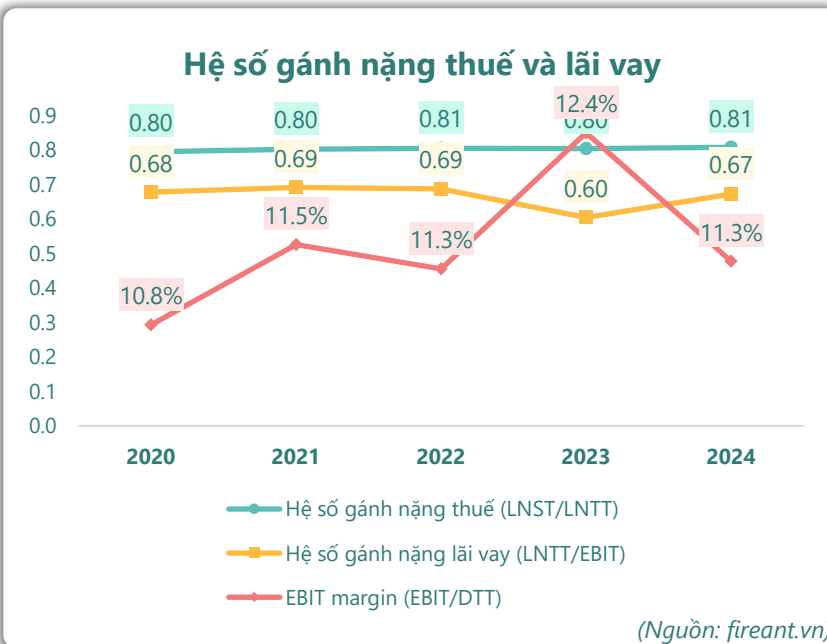
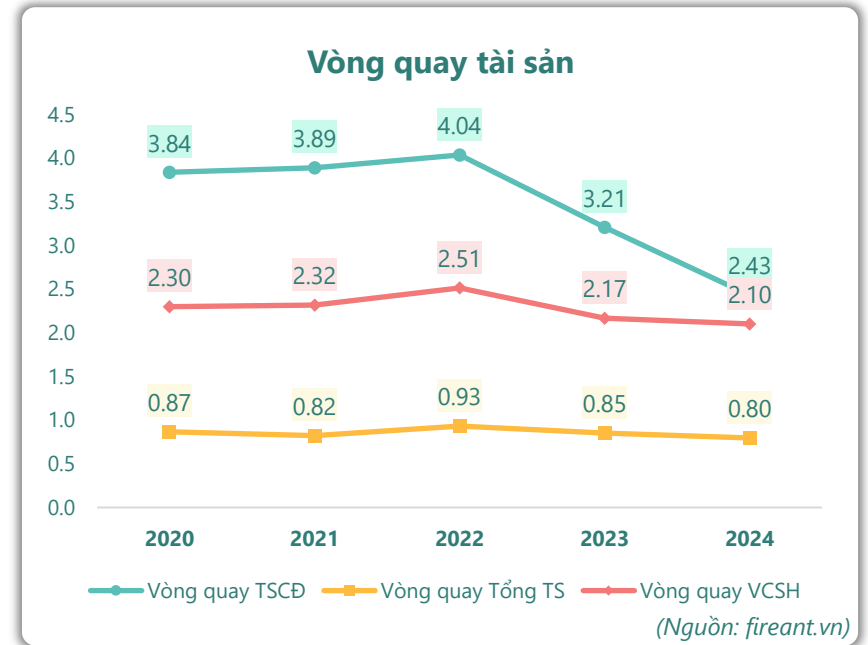
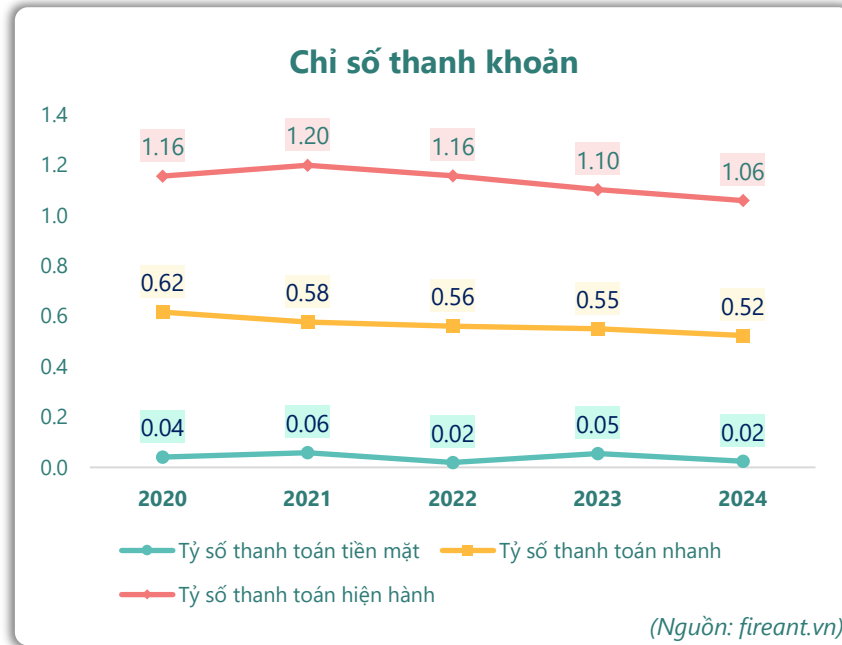
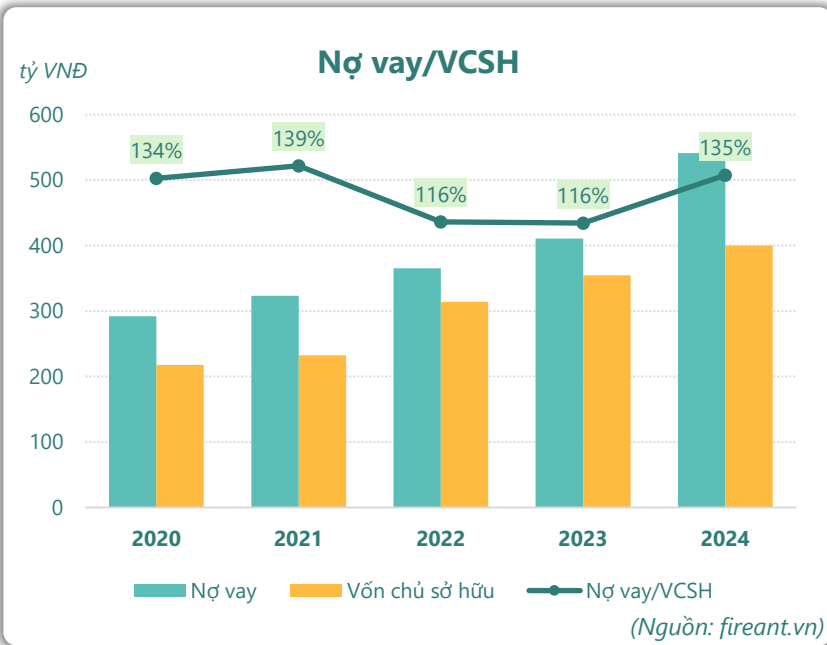
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	207	190	8.8%	408	371	10.0%
Giá vốn hàng bán	146	133	9.7%	292	266	9.7%
Lợi nhuận gộp	60.8	57.0	6.6%	116	105	10.6%
Doanh thu HĐTC	0.21	0.24	-13.0%	0.27	0.26	6.0%
Chi phí TC	11.5	8.12	41.2%	20.9	15.8	31.7%
Chi phí lãi vay	10.2	7.24	40.8%	18.9	14.2	32.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	24.4	23.7	3.1%	46.9	42.6	10.1%
Chi phí QLDN	11.3	10.7	5.8%	21.5	19.4	10.5%
LN thuần từ HĐKD	13.7	14.8	-7.2%	27.2	27.4	-0.7%
Lợi nhuận khác	0.26	-0.06	539%	3.16	-0.19	1723%
LN trước thuế	14.0	14.8	-5.5%	30.4	27.2	11.6%
Lợi nhuận sau thuế	11.4	11.9	-4.5%	24.5	21.9	11.7%
LNST của CĐ cty mẹ	11.4	11.9	-4.5%	24.5	21.9	11.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-31.0	11.0	28.4	36.6	-0.28	-15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.8	-54.6	-53.5	-55.8	-24.0	-43.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	54.7	43.1	24.7	7.48	32.3	69.4
Tiền đầu kỳ	28.6	26.5	26.0	25.7	13.9	22.0
Lưu chuyển tiền thuần	-2.10	-0.48	-0.36	-11.7	8.06	10.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0	-0.01	0	0.01
Tiền cuối kỳ	26.5	26.0	25.7	13.9	22.0	32.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,216	1,094	11.1%
Tài sản ngắn hạn	699	610	14.7%
Tiền và tương đương tiền	32.1	13.9	130%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.10	6.10	0.0%
Phải thu ngắn hạn	272	259	5.3%
Hàng tồn kho	362	308	17.5%
Tài sản ngắn hạn khác	26.2	22.6	16.0%
Tài sản dài hạn	516	485	6.5%
Phải thu dài hạn	4.41	4.95	-11.1%
Tài sản cố định	393	410	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	95.1	47.4	101%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.1	17.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.52	5.42	20.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	786	694	13.2%
Nợ ngắn hạn	682	576	18.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	529	423	25.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	124	116	6.6%
Nợ dài hạn	105	119	-11.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	105	119	-11.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	429	400	7.3%
Vốn chủ sở hữu	429	400	7.3%
Vốn điều lệ	266	231	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

